

Vietnam Daily Review

Lộc đầu năm mới

Dự đoán xu hướng thị trường

|                    | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|--------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 8/2/2022      |          | •         |          |
| Tuần 7/2-11/2/2022 |          | •         |          |
| Tháng 1/2022       |          | •         |          |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VN-Index mở bát năm Nhâm Dần khá hồ báo khi vừa mở cửa phiên sáng đã tăng vọt gần 20 điểm với sự hỗ trợ vững chắc đến từ nhóm cổ phiếu Bluechips. Tuy nhiên, thị trường chứng lại ngay sau đó, giằng co quanh mức kháng cự 1500 trước khi quay đầu đóng cửa tại 1497.66 điểm, cao hơn 18.7 điểm so với phiên trước đó. Bộ ba Bank, chứng, thép bùng nổ trong phiên sáng nhưng lại thu hẹp đà tăng vào buổi chiều khiến VN-Index không thể ngồi vững ở cái ghế 1500. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 18/19 ngành tăng điểm. Giao dịch khối ngoại hôm nay là điểm sáng khi khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Với khối lượng giao dịch còn khiêm tốn trong phiên hôm nay, VN-Index có thể sẽ quay lại test đường MA20 trong những phiên tới.

**Hợp đồng tương lai:** Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HĐTL. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐ ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 07/02/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: GMD\_Tín hiệu hồi phục (Trang 2)

Điểm nhấn:

- VN-Index **+18.70** điểm, đóng cửa **1,497.66** điểm. HNX-Index **+2.60** điểm, đóng cửa **419.33** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+4.20)**, **GAS (+2.89)**, **VHM (+2.14)**, **MSN (+1.51)**, **VJC (+1.24)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-5.24)**, **CTG (-0.72)**, **BID (-0.69)**, **DIG (-0.60)**, **EIB (-0.45)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **17,152** tỷ đồng, giảm **10.5%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 18,053 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 12.3 điểm. Thị trường có **382** mã tăng, 32 mã tham chiếu và **91** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **304.54** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (193.44 tỷ)**, **KBC (148.15 tỷ)**, **SSI (131.57 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **28.03** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1497.66**  
Giá trị: 17152.25 tỷ **18.7 (1.26%)**  
Khối ngoại (ròng): 304.54 tỷ

**HNX-INDEX** **419.33**  
Giá trị: 1431.66 tỷ **2.6 (0.62%)**  
Khối ngoại (ròng): 28.03 tỷ

**UPCOM-INDEX** **110.75**  
Giá trị: 1153.62 tỷ **1.06 (0.97%)**  
Khối ngoại(ròng): 6.74 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |         |
|--------------------------------|---------|---------|
|                                | Giá trị | %       |
| Giá dầu                        | 91.3    | -1.15%  |
| Giá vàng                       | 1,813   | 0.27%   |
| Tỷ giá USD/VND                 | 22,672  | #DIV/0! |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 25,914  | 0.99%   |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 19,654  | #DIV/0! |
| LS liên NH 1 tháng             | 2.1%    | 1.49%   |
| LS TPCP 5 năm                  | 0.9%    | -2.78%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |         |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| VHM                                | 193.4   | VIC     | -334.3  |
| KBC                                | 148.2   | HPG     | -161.9  |
| SSI                                | 131.6   | E1VFN30 | -67.0   |
| PNJ                                | 59.9    | HVN     | -59.8   |
| CTG                                | 57.2    | VRE     | -44.1   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

Mục lục

|                            |         |
|----------------------------|---------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1 |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 2 |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 3 |
| Thị trường phái sinh       | Trang 4 |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 5 |
| Thống kê thị trường        | Trang 6 |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 7 |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 8 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 9 |

Phân tích kỹ thuật

GMD\_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: MACD nằm trên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

**Nhận định:** GMD đang hình thành xu hướng hồi phục sau khi điều chỉnh về ngưỡng đáy 40-40.5. Kết thúc phiên giá hình thành mẫu hình nền Marubozu mặc dù thanh khoản cổ phiếu nằm dưới ngưỡng trung bình 20 phiên, điều này cho thấy xu hướng vận động cổ phiếu tương đối tích cực. Chỉ báo MACD chuyển sang xu hướng tích cực trong khi chỉ báo RSI ủng hộ xu hướng hồi phục. Đường giá cổ phiếu đã nằm trên ngưỡng MA20 mặc dù vẫn đang ở dưới ngưỡng MA50, cho thấy xu hướng tăng giá cần quan sát thêm trong phiên tới. Nhà đầu tư trung và dài hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 46.0, chốt lời tại ngưỡng 52.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 43.75.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

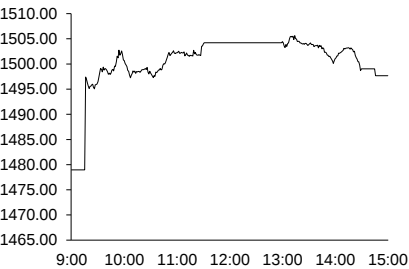
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Viễn thông                    | 8.37%  |
| Du lịch và Giải trí           | 7.47%  |
| Dịch vụ tài chính             | 5.79%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 5.03%  |
| Công nghệ Thông tin           | 4.84%  |
| Hóa chất                      | 4.49%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 4.44%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 4.07%  |
| Bán lẻ                        | 3.42%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 3.39%  |
| Bảo hiểm                      | 3.00%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 2.56%  |
| Y tế                          | 2.28%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 2.05%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 1.88%  |
| Dầu khí                       | 1.46%  |
| Ngân hàng                     | 1.10%  |
| Bất động sản                  | 0.18%  |
| Truyền thông                  | -0.40% |

Hình 1

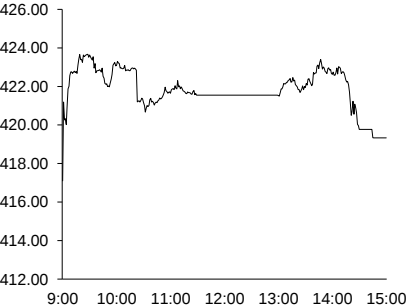
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

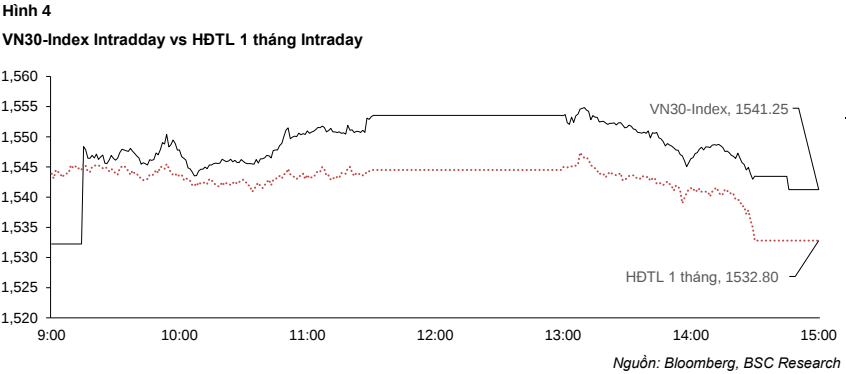
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại         |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|------------------------------|
| 1/28/2022       | MBS   | 32.5                              | 38           | 31.9       | 33.8         | 10                         | 4.00%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 1/27/2022       | HDG   | 60.1                              | 65           | 58         | 62.8         | 11                         | 4.49%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 1/25/2022       | GAS   | 109.5                             | 121          | 106        | 114.7        | 13                         | 4.75%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 1/19/2022       | PHR   | 79.1                              | 95.1         | 74         | 80.2         | 19                         | 1.39%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 12/31/2021      | PNJ   | 96                                | 110.2        | 90.6       | 107.3        | 38                         | 11.77%   | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                              |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 1/21/2022                                      | DBC   | 76.5                | 89.5         | 72                                 | SL         | 6                    | -5.88%   |
| 1/20/2022                                      | LCG   | 20.8                | 25           | 19                                 | SL         | 6                    | -8.65%   |
| 1/18/2022                                      | PLC   | 46                  | 59.4         | 45                                 | SL         | 9                    | -2.17%   |
| 1/17/2022                                      | HVN   | 22.9                | 26           | 22                                 | TP         | 21                   | 13.54%   |
| 1/14/2022                                      | NBC   | 17.4                | 19.7         | 16.5                               | SL         | 4                    | -5.17%   |
| 1/13/2022                                      | EVE   | 18.3                | 20           | 17.55                              | SL         | 4                    | -4.10%   |
| 1/12/2022                                      | TID   | 61.9                | 75.3         | 57.5                               | SL         | 5                    | -7.11%   |
| 1/11/2022                                      | APC   | 29.95               | 35           | 28.3                               | SL         | 6                    | -5.51%   |
| 1/10/2022                                      | SD9   | 15.1                | 19.5         | 14                                 | SL         | 2                    | -7.28%   |
| 1/7/2022                                       | PHC   | 18.3                | 21.3         | 17.7                               | SL         | 6                    | -3.28%   |
| 1/6/2022                                       | D2D   | 65.3                | 70           | 60                                 | SL         | 11                   | -8.12%   |
| 1/5/2022                                       | GVR   | 38.4                | 43           | 37.5                               | SL         | 8                    | -2.34%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 5                  | 0                 | 4.48%         | 0.00%        | 5.28%               | 20                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 230                | 175               | 7.90%         | -7.42%       | 5.05%               | 24                |

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD   | Đáo hạn   | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|--------|-----------|----------|
| VN30F2202 | 1532.80 | 0.31%  | -8.45   | -43.1% | 83,370 | 2/17/2022 | 12       |
| VN30F2203 | 1531.70 | 0.25%  | -9.55   | -10.4% | 277    | 3/17/2022 | 40       |
| VN30F2206 | 1519.00 | 0.26%  | -22.25  | -51.4% | 36     | 6/16/2022 | 131      |
| VN30F2209 | 1521.00 | 0.51%  | -20.25  | -43.4% | 69     | 9/15/2022 | 222      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 tăng 9.01 điểm lên 1541.25 điểm. Các cổ phiếu như VJC, MSN, HPG, VHM, VCB, MWG đã tác động tích cực đến vận động của VN30. Phiên giao dịch tích cực giúp VN30 duy trì xu hướng vận động trong vùng 1530-1550 điểm. Tuy nhiên, với việc thanh khoản khá thấp so với các phiên trước, đà tăng này có thể không giữ vững trong các phiên tới.
- Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HĐTL. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều giảm. Xét về vị thế mở, HĐ VN30F2202 giảm, các HĐ còn lại tăng. Điểm số tăng và lượng hợp đồng mở giảm cho thấy xu hướng đóng vị thế dần tại các HĐTL ngắn hạn. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐ ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn   | Số ngày | CR     | KLGD                                                         | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết*                                        | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|-----------|---------|--------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------|---------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CPNJ2109   | 5/4/2022  | 86      | 15.2:1 | 470,300                                                      | 30.93%        | 1,000         | 630    | 21.15%  | 1,663                                                 | 0.38         | 97,900      | 108,888       | 107,300  |
| CMWG2111   | 4/8/2022  | 60      | 6.99:1 | 243,000                                                      | 31.77%        | 1,900         | 1,450  | 18.85%  | 119                                                   | 12.19        | 153,102     | 130,000       | 133,900  |
| CVRE2201   | 9/20/2022 | 225     | 2.22:1 | 394,600                                                      | 38.45%        | 1,200         | 1,870  | 14.02%  | 1,220                                                 | 1.53         | 96,500      | 34,000        | 35,500   |
| CMWG2113   | 5/24/2022 | 106     | 6.64:1 | 6,100                                                        | 31.77%        | 2,250         | 1,080  | 12.50%  | 6,845                                                 | 0.16         | 31,440      | 113,000       | 133,900  |
| CHPG2202   | 9/21/2022 | 226     | 5:1    | 1,094,600                                                    | 33.66%        | 1,100         | 650    | 8.33%   | 131                                                   | 4.96         | 106,698     | 53,888        | 43,050   |
| CVHM2113   | 7/1/2022  | 144     | 4:1    | 358,600                                                      | 29.33%        | 3,270         | 1,720  | 6.83%   | 7,067                                                 | 0.24         | 67,250      | 90,000        | 82,200   |
| CVHM2115   | 8/17/2022 | 191     | 4:1    | 1,026,700                                                    | 29.33%        | 1,230         | 970    | 6.59%   | 10,308                                                | 0.09         | 96,688      | 94,000        | 82,200   |
| CVNM2201   | 9/21/2022 | 226     | 10:1   | 85,400                                                       | 17.26%        | 1,200         | 1,070  | 5.94%   | 61                                                    | 17.40        | 167,819     | 89,988        | 83,500   |
| CVRE2112   | 3/1/2022  | 22      | 0.55:1 | 1,108,800                                                    | 38.45%        | 2,250         | 1,880  | 5.03%   | 147                                                   | 12.79        | 41,288      | 32,000        | 35,500   |
| CVHM2111   | 4/27/2022 | 79      | 4:1    | 157,500                                                      | 29.33%        | 1,000         | 450    | 4.65%   | 6,608                                                 | 0.07         | 201,400     | 88,888        | 82,200   |
| CVRE2114   | 5/24/2022 | 106     | 3.88:1 | 78,100                                                       | 38.45%        | 3,160         | 4,190  | 3.46%   | 311                                                   | 13.45        | 62,550      | 34,000        | 35,500   |
| CACB2103   | 5/24/2022 | 106     | 2:1    | 2,100                                                        | 31.90%        | 3,700         | 2,900  | 2.47%   | 1,217                                                 | 2.38         | 58,600      | 37,000        | 34,700   |
| CMSN2108   | 4/27/2022 | 79      | 2:1    | 264,000                                                      | 37.01%        | 1,600         | 660    | 1.54%   | 59,103                                                | 0.01         | 112,806     | 159,999       | 147,900  |
| CVIC2107   | 4/8/2022  | 60      | 10:1   | 89,500                                                       | 28.79%        | 1,600         | 1,790  | -0.56%  | 914                                                   | 1.96         | 250,937     | 93,000        | 91,200   |
| CTPB2201   | 9/20/2022 | 225     | 1:1    | 189,500                                                      | 41.75%        | 1,800         | 2,000  | -1.96%  | 1,543                                                 | 1.30         | 113,188     | 42,000        | 41,700   |
| CACB2102   | 7/1/2022  | 144     | 4:1    | 395,700                                                      | 31.90%        | 2,900         | 2,440  | -4.31%  | 1,250                                                 | 1.95         | 45,136      | 35,000        | 34,700   |
| CTPB2101   | 4/6/2022  | 58      | 5:1    | 15,900                                                       | 41.75%        | 2,500         | 3,300  | -6.78%  | 35                                                    | 93.54        | 30,280      | 33,333        | 41,700   |
| CMWG2112   | 3/1/2022  | 22      | 20:1   | 392,900                                                      | 31.77%        | 3,420         | 820    | -8.89%  | 0                                                     | 7,199.51     | 34,749      | 140,000       | 133,900  |
| CHPG2113   | 3/7/2022  | 28      | 8:1    | 999,500                                                      | 33.66%        | 2,400         | 390    | -11.36% | 1,783                                                 | 0.22         | 63,850      | 51,500        | 43,050   |
| CVIC2109   | 5/24/2022 | 106     | 16:1   | 6,000                                                        | 28.79%        | 2,500         | 1,890  | -13.70% | 425                                                   | 4.45         | 66,250      | 102,000       | 91,200   |
| Tổng       |           |         |        | 6,908,500                                                    | 33.13%**      |               |        |         |                                                       |              |             |               |          |
| Chú thích: |           |         |        | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |               |               |        |         | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |              |             |               |          |
|            |           |         |        | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |               |               |        |         | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |              |             |               |          |
|            |           |         |        | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |               |               |        |         | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 07/02/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2202 và CTCB2105 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 233.33% và 57.14%. Giá trị giao dịch tăng nhẹ 5.81%. CACB2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.26% thị trường.
- CVIC2201, CSTB2202, CMSN2108 và CMBB2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2201, CVHM2114, CVHM2112 và CVIC2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2110,CMSN2108, và CMSN2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E   | P/B  | NN sở hữu | ROE     |       |
|---------------------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|-------|------|-----------|---------|-------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 133.9                    | 1.1%   | 0.8  | 4,150            | 5.4                  | 6,936     | 19.3  | 4.7  | 49.0%     | 27.3%   |       |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 107.3                    | 3.2%   | 0.9  | 1,061            | 5.6                  | 4,543     | 23.6  | 4.1  | 47.8%     | 18.3%   |       |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 55.5                     | 2.0%   | 1.4  | 1,791            | 2.1                  | 2,501     | 22.2  | 1.9  | 26.4%     | 9.0%    |       |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 48.5                     | -1.4%  | 0.5  | 494              | 0.2                  | 3,543     | 13.7  | 1.5  | 57.7%     | 10.9%   |       |
| VIC                 | Bất động sản      | 91.2                     | -6.0%  | 0.7  | 15,089           | 30.4                 | (759)     | N/A   | N/A  | 3.0       | 13.6%   | -3.1% |
| VRE                 | Bất động sản      | 35.5                     | 1.6%   | 1.1  | 3,507            | 19.1                 | 578       | 61.4  | 2.6  | 30.0%     | 4.4%    |       |
| VHM                 | Bất động sản      | 82.2                     | 2.4%   | 1.1  | 15,562           | 17.4                 | 9,048     | 9.1   | 2.8  | 23.8%     | 36.4%   |       |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 34.6                     | 2.2%   | 1.3  | 897              | 8.4                  | 1,941     |       | 2.4  | 29.1%     | 15.5%   |       |
| SSI                 | Chứng khoán       | 45.9                     | 1.8%   | 1.5  | 1,958            | 19.4                 | 2,172     | 21.1  | 3.3  | 39.0%     | 19.4%   |       |
| VCI                 | Chứng khoán       | 58.6                     | 4.6%   | 1.0  | 848              | 6.8                  | 4,512     | 13.0  | 3.0  | 20.5%     | 27.1%   |       |
| HCM                 | Chứng khoán       | 38.5                     | 3.6%   | 1.5  | 765              | 3.8                  | 2,805     | 13.7  | 2.4  | 43.5%     | 19.5%   |       |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 89.5                     | 0.0%   | 0.9  | 3,532            | 2.0                  | 4,354     | 20.6  | 4.5  | 49.0%     | 25.7%   |       |
| FOX                 | Công nghệ         | 72.3                     | 0.4%   | 0.4  | 1,032            | 0.0                  | 4,304     | 16.8  | 5.0  | 0.0%      | 30.0%   |       |
| GAS                 | Dầu khí           | 114.7                    | 5.2%   | 1.3  | 9,545            | 4.6                  | 4,381     | 26.2  | 4.3  | 2.8%      | 17.4%   |       |
| PLX                 | Dầu khí           | 58.7                     | 4.6%   | 1.5  | 3,243            | 10.1                 | 2,337     | 25.1  | 3.0  | 17.3%     | 12.3%   |       |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 28.9                     | 6.6%   | 1.6  | 601              | 8.6                  | 1,186     | 24.4  | 1.1  | 8.9%      | 4.6%    |       |
| BSR                 | Dầu khí           | 27.0                     | 10.2%  | 0.8  | 3,640            | 21.6                 | (909)     |       | 2.7  | 41.1%     | -8.7%   |       |
| DHG                 | Dược              | 102.9                    | 0.0%   | 0.4  | 585              | 0.1                  | 5,720     | 18.0  | 3.5  | 54.2%     | 20.3%   |       |
| DPM                 | Hóa chất          | 42.7                     | 6.1%   | 0.8  | 726              | 3.7                  | 7,914     | 5.4   | 1.6  | 9.2%      | 33.5%   |       |
| DCM                 | Hóa chất          | 28.0                     | 3.7%   | 0.7  | 644              | 3.1                  | 3,313     | 8.5   | 2.0  | 5.9%      | 25.3%   |       |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 92.4                     | 3.8%   | 1.1  | 19,012           | 6.4                  | 4,465     | 20.7  | 4.0  | 23.7%     | 20.8%   |       |
| BID                 | Ngân hàng         | 47.4                     | -1.1%  | 1.3  | 10,425           | 7.2                  | 2,090     | 22.7  | 2.9  | 16.8%     | 13.2%   |       |
| CTG                 | Ngân hàng         | 36.3                     | -1.6%  | 1.3  | 7,585            | 23.8                 | 3,449     | 10.5  | 1.8  | 25.9%     | 18.6%   |       |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 36.3                     | -1.0%  | 1.2  | 7,016            | 18.0                 | 2,667     | 13.6  | 2.1  | 15.2%     | 18.0%   |       |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 33.8                     | 0.3%   | 1.2  | 5,552            | 24.9                 | 3,362     | 10.1  | 2.1  | 23.2%     | 23.6%   |       |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 34.7                     | 0.4%   | 1.0  | 4,076            | 6.9                  | 3,554     | 9.8   | 2.1  | 30.0%     | 23.9%   |       |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 62.4                     | 1.5%   | 0.7  | 222              | 0.7                  | 2,618     | 23.8  | 2.2  | 85.4%     | 9.0%    |       |
| NTP                 | Nhựa              | 66.3                     | -4.3%  | 0.4  | 340              | 0.3                  | 3,951     | 16.8  | 2.9  | 18.0%     | 17.6%   |       |
| MSR                 | Tài nguyên        | 25.3                     | 3.7%   | 0.8  | 1,209            | 0.2                  | 39        | 648.7 | 2.0  | 10.1%     | 0.3%    |       |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 43.1                     | 2.0%   | 1.1  | 8,372            | 30.9                 | 7,087     | 6.1   | 2.3  | 23.6%     | 45.6%   |       |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 31.9                     | 5.1%   | 1.4  | 684              | 5.1                  | 8,581     | 3.7   | 1.4  | 6.7%      | 45.9%   |       |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 83.5                     | 0.5%   | 0.6  | 7,587            | 4.8                  | 4,518     | 18.5  | 5.3  | 54.5%     | 29.3%   |       |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 152.1                    | 2.3%   | 0.8  | 4,241            | 0.5                  | 5,663     | 26.9  | 4.6  | 62.5%     | 17.9%   |       |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 147.9                    | 3.4%   | 0.8  | 7,591            | 3.9                  | 7,257     | 20.4  | 5.3  | 28.8%     | 35.1%   |       |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 22.6                     | 2.7%   | 1.3  | 618              | 1.9                  | 1,097     | 20.6  | 1.7  | 7.1%      | 8.3%    |       |
| ACV                 | Vận tải           | 93.3                     | 7.2%   | 0.8  | 8,831            | 1.2                  | 577       | 161.7 | 5.4  | 3.7%      | 3.4%    |       |
| VJC                 | Vận tải           | 130.4                    | 7.0%   | 1.1  | 3,071            | 5.9                  | 2,271     |       | 4.2  | 16.4%     | 7.7%    |       |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 26.0                     | 7.0%   | 1.7  | 2,503            | 13.1                 | (6,523)   |       | 24.1 | 6.1%      | -267.4% |       |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 46.0                     | 7.0%   | 1.0  | 603              | 2.7                  | 1,846     | 24.9  | 2.2  | 41.0%     | 9.1%    |       |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 21.9                     | 3.3%   | 1.4  | 308              | 1.5                  | 2,066     | 10.6  | 1.4  | 12.7%     | 13.3%   |       |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 108.0                    | 3.6%   | 0.8  | 751              | 0.5                  | 10,225    | 10.6  | 3.5  | 3.9%      | 40.6%   |       |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 49.9                     | 3.1%   | 0.5  | 973              | 0.6                  | 2,738     | 18.2  | 3.1  | 3.5%      | 18.2%   |       |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 20.2                     | 6.9%   | 0.9  | 335              | 0.9                  | 969       | 20.8  | 1.5  | 2.3%      | 7.0%    |       |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 95.6                     | -3.4%  | 1.1  | 307              | 2.9                  | 310       | 307.9 | 0.9  | 47.4%     | 0.3%    |       |
| CII                 | Xây dựng          | 29.3                     | 4.6%   | 0.8  | 304              | 9.3                  | (1,434)   | N/A   | N/A  | 1.4       | 11.0%   | -7.1% |
| REE                 | Điện              | 68.6                     | -0.6%  | -1.4 | 922              | 0.7                  | 6,001     | 11.4  | 1.6  | 49.0%     | 15.0%   |       |
| PC1                 | Điện              | 35.0                     | 3.6%   | -0.4 | 358              | 0.8                  | 2,997     | 11.7  | 1.8  | 4.8%      | 15.9%   |       |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 17.9                     | 6.3%   | 0.6  | 1,817            | 16.6                 | 759       | 23.5  | 1.4  | 2.7%      | 6.1%    |       |
| NT2                 | Điện              | 23.4                     | 4.7%   | 0.6  | 293              | 0.5                  | 1,778     | 13.2  | 1.6  | 13.9%     | 12.0%   |       |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 54.7                     | 1.9%   | 1.2  | 1,355            | 20.8                 | 1,706     | 32.1  | 2.0  | 17.3%     | 7.2%    |       |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 79.7                     | 1%     | 1.1  | 3,587            | 1.5                  |           |       | 5.3  | 2.4%      |         |       |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |         |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|---------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
| VCB                                       | 92.40  | 3.82 | 4.20     | 1.62MLN |
| GAS                                       | 114.70 | 5.23 | 2.85     | 926300  |
| VHM                                       | 82.20  | 2.37 | 2.16     | 4.87MLN |
| MSN                                       | 147.90 | 3.43 | 1.51     | 611900  |
| VJC                                       | 130.40 | 6.97 | 1.20     | 1.06MLN |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |       |        |          |         |
|-------------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VIC                                       | -0.01 | -5.76  | 7.41MLN  | 1.11MLN |
| CTG                                       | 0.00  | -0.75  | 14.88MLN | 607060  |
| DIG                                       | -0.01 | -0.67  | 5.27MLN  | 373600  |
| BID                                       | 0.00  | -0.58  | 3.48MLN  | 192700  |
| EIB                                       | 0.00  | -0.48  | 846700   | 611640  |

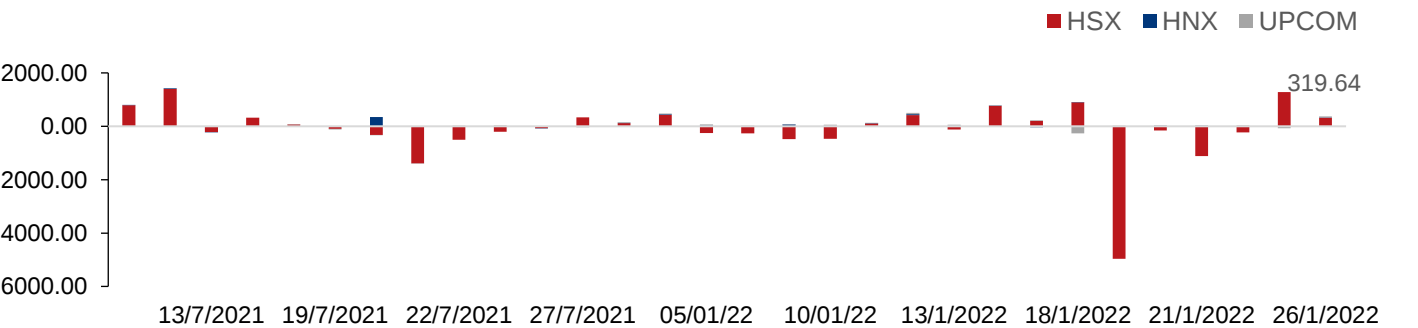
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |          |
|----------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| HVN                                    | 26.00 | 7.00 | 0.98     | 11.64MLN |
| AST                                    | 56.60 | 6.99 | 0.04     | 102900   |
| HVX                                    | 7.35  | 6.99 | 0.01     | 39800    |
| CMG                                    | 58.20 | 6.99 | 0.10     | 81800    |
| VRC                                    | 29.10 | 6.99 | 0.03     | 93600    |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |         |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
| NHA                                    | 58.70 | -6.97 | -0.03    | 200000  |
| DIG                                    | 68.50 | -6.93 | -0.67    | 5.27MLN |
| DPG                                    | 54.00 | -6.90 | -0.07    | 1.17MLN |
| MDG                                    | 12.80 | -6.23 | 0.00     | 6800    |
| VIC                                    | 91.20 | -5.98 | -5.76    | 7.41MLN |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành            | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B  | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------|
| 1   | AGG | Bất động sản     | Mua         | 19/05/21        | 62.1                | N/A          | #N/A         | #N/A   | #N/A     | #N/A | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ANV | Thủy sản         | Mua         | 27/06/21        | 32.4                | 38.7         | 28.5         | 1,267  | 22.5     | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSR | Dầu khí          | Mua         | 4/11/21         | 24.5                | 28.4         | 27.0         | -909   | #N/A N/A | 2.7  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | CEO | Bất động sản     | Theo dõi    | 7/6/21          | 10.8                | N/A          | 55.8         | 362    | 154.2    | 5.2  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CSV | Hóa chất         | Theo dõi    | 22/3/21         | 32.8                | 40.0         | 38.6         | 4,727  | 8.2      | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi    | 16/9/21         | 62.9                | 69.6         | 70.3         | 7,200  | 9.8      | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DCM | Bán lẻ           | Mua         | 1/4/21          | 17.5                | 21.1         | 28.0         | 3,313  | 8.5      | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGC | Hóa chất         | Mua         | 27/7/21         | 96.5                | 115.0        | 143.0        | 13,121 | 10.9     | 4.0  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DGW | Bán lẻ           | Mua         | 24/2/21         | 92.1                | 110.3        | 111.1        | 7,494  | 14.8     | 5.5  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DPG | Bất động sản     | KQ          | 10/6/21         | 39.3                | N/A          | 54.0         | 5,715  | 9.4      | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DPM | Bán lẻ           | Mua         | 11/3/21         | 19.1                | 23.0         | 42.7         | 7,914  | 5.4      | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DRC | Săm lốp          | Mua         | 18/5/21         | 26.2                | 32.8         | 29.3         | 2,450  | 12.0     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DXG | Bất động sản     | Mua         | 10/5/21         | 23.4                | 30.2         | 34.6         | 1,941  | 17.8     | 2.4  | <a href="#">Click</a> |
| 14  | ELC | CNTT             | Mua         | 2/11/21         | 28.5                | 33.1         | 23.0         | 949    | 24.2     | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | FPT | CNTT             | KQ          | 18/8/21         | 93.8                | 107.0        | 89.5         | 4,354  | 20.6     | 4.5  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 6/9/21          | 90.4                | 109.4        | 114.7        | 4,381  | 26.2     | 4.3  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HPG | VLXD             | Mua         | 25/5/21         | 65.4                | 76.5         | 43.1         | 7,087  | 6.1      | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | HSG | VLXD             | Theo dõi    | 14/5/21         | 37.4                | 47.8         | 31.9         | 8,581  | 3.7      | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 19  | HUT | XD-BDS           | Theo dõi    | 20/5/21         | 6.5                 | 7.6          | 22.4         | 157    | 142.9    | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 17.0         | 1,520  | 11.2     | 0.8  | <a href="#">Click</a> |
| 21  | ITD | CNTT             | Mua         | 17/9/21         | 20.8                | 28.1         | 15.6         | 1,251  | 12.4     | 1.1  | <a href="#">Click</a> |
| 22  | KDH | Bất động sản     | Theo dõi    | 31/8/21         | 39.8                | N/A          | 50.6         | 1,833  | 27.6     | 3.2  | <a href="#">Click</a> |
| 23  | LHG | BDS khu CN       | Theo dõi    | 22/7/21         | 49.2                | 55.7         | 49.8         | 5,898  | 8.4      | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 24  | LTG | Nông nghiệp      | Mua         | 23/3/21         | 35.8                | 41.8         | 33.1         | 3,858  | 8.6      | 1.0  | <a href="#">Click</a> |
| 25  | MSH | Dệt may          | Mua         | 13/5/21         | 50.6                | 66.4         | 77.0         | 8,024  | 9.6      | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 26  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 23/11/21        | 138.6               | 154.4        | 133.9        | 6,936  | 19.3     | 4.7  | <a href="#">Click</a> |
| 27  | NKG | Thép             | Nắm giữ     | 1/9/21          | 39.5                | 46.5         | 32.8         | 10,793 | 3.0      | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 28  | NLG | Bất động sản     | KQ          | 11/11/21        | 61.2                | 66.5         | 50.0         | 3,181  | 15.7     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 29  | NT2 | Điện             | Theo dõi    | 9/9/21          | 21.7                | 24.7         | 23.4         | 1,778  | 13.2     | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PC1 | Điện             | Mua         | 7/6/21          | 26.8                | 32.8         | 35.0         | 2,997  | 11.7     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PET | Bán lẻ           | Mua         | 2/3/21          | 17.7                | 21.2         | 37.5         | 2,105  | 17.8     | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 107.3        | 4,543  | 23.6     | 4.1  | <a href="#">Click</a> |
| 33  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 107.3        | 4,543  | 23.6     | 4.1  | <a href="#">Click</a> |
| 34  | POW | Điện             | Theo dõi    | 18/5/21         | 12.0                | 13.8         | 17.9         | 759    | 23.5     | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 35  | REE | Điện             | Mua         | 19/3/21         | 56.2                | 68.5         | 68.6         | 6,001  | 11.4     | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 36  | SBT | Đường            | Mua         | 26/3/21         | 22.7                | 27.6         | 22.6         | 1096.9 | 20.6     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 37  | SGP | Cảng biển        | Mua         | 13/7/21         | 21.1                | 25.0         | 33.8         | 1,064  | 31.8     | 3.5  | <a href="#">Click</a> |
| 38  | SMC | Bán lẻ           | Mua         | 13/5/21         | 39.6                | 48.6         | 35.3         | 14,369 | 2.5      | 0.9  | <a href="#">Click</a> |
| 39  | SZC | BDS khu CN       | Mua         | 23/11/21        | 50.0                | 62.7         | 77.0         | 3,013  | 25.6     | 5.3  | <a href="#">Click</a> |
| 40  | TCD | Xây dựng         | Mua         | 29/11/21        | 32.3                | 40.0         | 22.4         | 2,375  | 9.4      | 3.2  | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VGT | Dệt may          | Theo dõi    | 21/5/21         | 16.8                | 19.0         | 24.7         | 570    | 43.3     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 29/10/21        | 62.5                | 80.1         | 63.2         | 6,052  | 10.4     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VNM | Tiêu dùng bán lẻ | Mua         | 19/8/21         | 90.0                | 105.6        | 83.5         | 4,518  | 18.5     | 5.3  | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VRE | Bất động sản     | Theo dõi    | 16/8/21         | 28.1                | 34.1         | 35.5         | 578    | 61.4     | 2.6  | <a href="#">Click</a> |
| 45  | VSC | Cảng biển        | Mua         | 10/9/21         | 63.8                | 77.0         | 39.7         | 3499.1 | 11.3     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VSH | Điện             | Mua         | 30/9/21         | 27.7                | 35.0         | 28.5         | 1,646  | 17.3     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 47  | VTP | BCVT             | Mua         | 28/4/21         | 80.5                | 87.1         | 66.7         | 3,256  | 20.5     | 5.7  | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Cơ hội sau giãn cách xã hội                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Covid làn sóng thứ 4                                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 41  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 42  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639